| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 180/2011/TT-BTC | *Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2011* |

# THÔNG TƯ

## Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/UBTVQH10 ngày 18/8/2001;

Căn cứ Pháp lệnh Giống cây trồng số 15/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24/3/2004;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 88/2010/NĐ-CP ngày 16/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại công văn số công văn số 2670/BNN-TC ngày 16/9/2011,

Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp, như sau:

### Điều 1. Đối tượng nộp phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có đơn yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

công việc, dịch vụ về khảo nghiệm, công nhận, bảo hộ quyền đối với giống cây trồng; kiểm định, lấy mẫu, kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng trong lĩnh vực trồng trọt, giống cây lâm nghiệp phải nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 2. Mức thu phí, lệ phí**

Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp thực hiện theo quy định tại Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 3. Tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí**

1. Cơ quản lý nhà nước về trồng trọt, giống cây lâm nghiệp và tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện công việc được thu phí, lệ phí về trồng trọt và giống cây lâm nghiệp có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối tượng nộp phí, lệ phí phải nộp một lần toàn bộ số tiền phí, lệ phí khi nộp đơn, hồ sơ yêu cầu thực hiện công việc tương ứng.

3. Cơ quan thu phí, lệ phí được trích 80% số tiền phí, lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trang trải cho việc thu phí, lệ phí. Phần còn lại (20%), cơ quan thu phí, lệ phí nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản, mục, tiểu mục tương ứng của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

4. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002; Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012. Thông tư này thay thế Quyết định số 11/2008/QĐ-BTC ngày 19/02/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy đinh mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực giống cây trồng và Quyết định số 482/QĐ-BTC ngày 21/3/2008 đính chính Quyết định số 11/2008/QĐ-BTC ngày 19/02/2008.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

***Nơi nhận:***
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Uỷ ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu VT, CST (CST 3).

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

BỘ TÀI CHÍNH

**Vũ Thị Mai**

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

# BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 180/2011/TT-BTC Ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính)*

## Phụ lục 1 - Lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp

| Stt | Nội dung thu | Đơn vị tính | Mức thu *(đồng)* |
|---|---|---|---|
| **I** | **Lệ phí về giống cây nông nghiệp và phân bón** | | |
| 1 | Cấp giấy phép xuất, nhập khẩu giống, nguồn gen cây trồng nông nghiệp | 01 Giấy | 100.000 |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng | 01 Giấy | 100.000 |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận phòng kiểm nghiệm, tổ chức chứng nhận giống cây trồng, phân bón, sản phẩm cây trồng | 01 Giấy | 100.000 |
| 4 | Cấp giấy phép xuất, nhập khẩu phân bón | 01 Giấy | 100.000 |
| **II** | **Lệ phí về giống cây lâm nghiệp** | | |
| 1 | Cấp giấy phép xuất, nhập khẩu giống, nguồn gen cây trồng lâm nghiệp | 01 Giấy | 100.000 |
| 2 | Cấp chứng chỉ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp mới | 01 Giấy | 100.000 |
| 3 | Cấp chứng chỉ công nhận nguồn gốc lô giống | 01 Giấy | 100.000 |
| **III** | **Lệ phí về bảo hộ giống cây trồng** | | |
| 1 | Cấp phiên bản Bằng bảo hộ giống cây trồng | Bằng | 350.000 |
| 2 | Sửa đổi, cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng | Bằng | 100.000 |
| 3 | Xét hưởng quyền ưu tiên | Lần | 250.000 |
| 4 | Đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền đối với giống cây trồng được bảo hộ | Lần | 250.000 |
| 5 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng. | 01 người/lần | 100.000 |
| 6 | Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng | 01 người/lần | 100.000 |
| 7 | Đăng ký, sửa đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; ghi nhận cấp lại chứng chỉ hành nghề đại diện quyền đối với giống cây trồng. | 01 tổ chức/lần | 100.000 |
| 8 | Cấp, cấp lại, sửa đổi thông tin Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng; cấp lại Thẻ giám định viên. | 01 tổ chức/lần | 100.000 |

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

# Phụ lục 2 - Phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp

| Stt | Nội dung thu | Đơn vị tính | Mức thu *(đồng)* |
|---|---|---|---|
| **I** | **Phí về giống cây trồng** | | |
| **A** | **Giống cây trồng nông nghiệp** | | |
| 1 | Khảo nghiệm DUS | | |
| | - Khảo nghiệm DUS giống cây hàng vụ (cây ngắn ngày) | 01 giống | 8.300.000 |
| | - Khảo nghiệm DUS giống cây hàng năm | 01 giống | 11.000.000 |
| | - Khảo nghiệm DUS giống cây lâu năm | 01 giống | 24.000.000 |
| | - Tác giả tự khảo nghiệm DUS | | 50% mức phí khảo nghiệm |
| 2 | Khảo nghiệm VCU giống cây hàng vụ (lúa, ngô, lạc, đậu tương) | 01 giống/01 vụ/01 điểm | 1.275.000 |
| 3 | Kiểm định dòng G1 giống cây ngắn ngày | | |
| | - Bằng hoặc ít hơn 20 dòng | | 1.800.000 |
| | - Từ dòng thứ 21 đến dòng thứ 50 | 01 dòng | 75.000 |
| | - Từ dòng thứ 51 đến dòng thứ 100 | 01 dòng | 45.000 |
| | - Từ dòng thứ 101 trở lên | 01 dòng | 50.000 |
| 4 | Kiểm định dòng G2 giống cây ngắn ngày | | |
| | - Bằng hoặc ít hơn 5 dòng | | 1.800.000 |
| | - Từ dòng thứ 6 đến dòng thứ 10 | 01 dòng | 270.000 |
| | - Từ dòng thứ 11 đến dòng thứ 20 | 01 dòng | 165.000 |
| | - Từ dòng thứ 21 đến dòng thứ 30 | 01 dòng | 120.000 |
| | - Từ dòng thứ 31 trở lên | 01 dòng | 100.000 |
| 5 | Kiểm định ruộng giống cây ngắn ngày (giống thuần): | | |
| | - Bằng hoặc ít hơn 5 ha | 01 điểm | 1.050.000 |
| | - Lớn hơn 5 ha | 01 ha | 215.000 |
| 6 | Kiểm định ruộng giống cây ngắn ngày (giống lai): | | |
| | - Bằng hoặc ít hơn 5 ha | 01 điểm | 1.500.000 |
| | - Lớn hơn 5 ha | 01 ha | 300.000 |

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

| Stt | Nội dung thu | Đơn vị tính | Mức thu *(đồng)* |
|---|---|---|---|
| 7 | Lấy mẫu giống | | |
| | - Bằng hoặc ít hơn 02 mẫu/điểm | 01 Điểm | 600.000 |
| | - Bằng hoặc lớn hơn 03 mẫu/điểm | 01 Mẫu | 225.000 |
| 8 | Kiểm nghiệm mẫu hạt giống, củ giống cây trồng nông nghiệp | | |
| | - Tất cả các chỉ tiêu đối với hạt giống | 01 Mẫu | 450.000 |
| | - 1 chỉ tiêu đối với hạt giống | 01 Mẫu | 225.000 |
| | - Kiểm nghiệm củ giống: có kiểm tra virut | 01 Mẫu | 800.000 |
| | - Kiểm nghiệm củ giống: không kiểm tra virut | 01 Mẫu | 300.000 |
| 9 | Hậu kiểm, tiền kiểm giống cây ngắn ngày | | |
| 10 | - Siêu nguyên chủng, dòng bố mẹ | 01 Mẫu | 1.050.000 |
| | - Nguyên chủng, xác nhận, F1 | 01 Mẫu | 725.000 |
| 11 | Cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm | | |
| | - Thẩm định, công nhận cây đầu dòng | 01 Cây | 2.000.000 |
| | - Thẩm định, công nhận lại cây đầu dòng | 01 Cây | 1.400.000 |
| | - Thẩm định, công nhận vườn cây đầu dòng | 01 Vườn | 500.000 |
| | - Thẩm định công nhận lại vườn cây đầu dòng | 01 Giống | 350.000 |
| | - Kiểm định cây giống , trừ giống chè | 1.000 cây | 400.000 |
| | - Kiểm định cây giống chè | 1.000 cây | 50.000 |
| 12 | Hội đồng công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới, | 01 Giống | 4.500.000 |
| 13 | Thẩm định chỉ định cơ sở khảo nghiệm VCU | lần | 10.000.000 |
| **B** | **Giống cây lâm nghiệp** | | |
| 1 | Hội đồng công nhận giống cây lâm nghiệp mới | 01 Giống | 4.500.000 |
| 2 | Công nhận cây trội | 01 Cây | 450.000 |
| 3 | Công nhận vườn cây đầu dòng | 01 Giống | 1.000.000 |
| 4 | Thẩm định công nhận lại vườn cây đầu dòng | 01 Giống | 475.000 |
| 5 | Công nhận lâm phần tuyển dụng | 01 Giống | 750.000 |
| 6 | Công nhận rừng giống, vườn giống | 01 Vườn, rừng giống | 2.750.000 |

LuatVietnam
www.LuatVietnam.vn

| Stt | Nội dung thu | Đơn vị tính | Mức thu *(đồng)* |
|---|---|---|---|
| 7 | Công nhận nguồn gốc lô giống | 01 Lô giống | 750.000 |
| **II** | **Phí về bảo hộ giống cây trồng** | | |
| 1 | Thẩm định đơn | 01 Lần | 2.000.000 |
| 2 | Thẩm định lại đơn khi người nộp đơn yêu cầu thì người nộp đơn phải nộp 50% lần đầu | 01 Lần | 1.000.000 |
| 3 | Duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng | | |
| | - Từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 | 01 giống/01 năm | 3.000.000 |
| | - Từ năm thứ 4 đến năm thứ 6 | 01 giống/01 năm | 5.000.000 |
| | - Từ năm thứ 7 đến năm thứ 9 | 01 giống/01 năm | 7.000.000 |
| | - Từ năm thứ 10 đến năm thứ 15 | 01 giống/01 năm | 10.000.000 |
| | - Từ năm thứ 16 đến hết thời gian hiệu lực của Bằng bảo hộ | 01 giống/01 năm | 20.000.000 |
| 4 | Thẩm định yêu cầu phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng | Đơn | 1.200.000 |
| **III** | **Phí công nhận (chỉ định), giám sát phòng kiểm nghiệm, tổ chức chứng nhận trong lĩnh vực trồng trọt** | | |
| 1 | Thử nghiệm liên phòng | 01 Phòng/lần | 4.500.000 |
| 2 | Chỉ định, giám sát phòng kiểm nghiệm, tổ chức chứng nhận | | |
| | - Chỉ định | 01 Phòng, TCCN/lần | 15.000.000 |
| | - Giám sát | Phòng, TCCN/lần | 7.500.000 |

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn